

Số: 1214/QĐ-UBND

Mường Lay, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn phường Mường Lay

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG MƯỜNG LAY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ liệu quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính, ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên Bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn phường Mường Lay;

Căn cứ Thông báo số 40-TB/ĐUUBND ngày 29/12/2025 về việc cho chủ trương bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn phường Mường Lay;

Căn cứ Công văn số 225/HĐND-KTNS ngày 29/12/2025 của HĐND phường Mường Lay về việc nhất trí bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn phường Mường Lay;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp bổ sung: 5.891.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm chín mươi mốt triệu đồng) từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách phường tại Quyết định số 2968/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trường Phòng Giao dịch số 01 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X thực hiện cấp dự toán cho các cơ quan, đơn vị trên hệ thống Tabmis theo đúng quy định.

2. Căn cứ vào nguồn được phân bổ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí được cấp bổ sung theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường; Trưởng Phòng Giao dịch số 01 - KBNN Khu vực X và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Đảng ủy phường;
- TT. HĐND phường;
- Đảng ủy UBND phường;
- Lãnh đạo UBND phường;
- Lưu: VT, KTHT&ĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đạt Long

BIỂU CHI TIẾT

Bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn phường Mường Lay
(Kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025 của UBND phường Mường Lay)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Mã nguồn	Dự toán bổ sung	Trong đó		Ghi chú
								Nguồn NSTW	Nguồn NSDP (NS tính)	
	TỔNG CỘNG						5.891.000.000	5.579.000.000	312.000.000	
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC PHƯỜNG						2.626.700.000	2.626.700.000	0	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	1143920	832				2.626.700.000	2.626.700.000	0	
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ; Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ			370	398	15	2.596.000.000	2.596.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ và Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ			070	093	15	30.700.000	30.700.000		
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC						3.264.300.000	2.952.300.000	312.000.000	
6	Trường Mầm non Nậm Cắn	1113250	822	070	071	15	4.800.000	4.800.000		
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP						4.800.000	4.800.000		
7	Trường Mầm non 19/5	1093995	822	070	071	15	34.220.000	34.220.000		
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP						31.820.000	31.820.000		
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						2.400.000	2.400.000		
8	Trường Mầm non Bản Lè	1121083	822	070	071	15	201.240.000	201.240.000	0	
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP						49.400.000	49.400.000		
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						2.000.000	2.000.000		
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						15.200.000	15.200.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						134.640.000	134.640.000		
9	Trường Mầm non Đồi Cao	1093990	822	070	071	15	45.240.000	45.240.000		
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP						3.440.000	3.440.000		
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						5.600.000	5.600.000		
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						920.000	920.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						35.280.000	35.280.000		
10	Trường Mầm non Lay Nưa	1093994	822	070	071	15	48.580.000	48.580.000	0	
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP						10.680.000	10.680.000		
	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép						1.600.000	1.600.000		
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						3.800.000	3.800.000		
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						12.700.000	12.700.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						19.800.000	19.800.000		
11	Trường Tiểu học Bản Mò	1123981	822	070	072	15	57.500.000	57.500.000		
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						57.500.000	57.500.000		
12	Trường THCS Lay Nưa	1093998	822	070	072	15	535.100.000	495.100.000	40.000.000	
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						35.100.000	35.100.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						500.000.000	460.000.000	40.000.000	
13	Trường TH&THCS Đoàn Kết	1094000	822				59.060.000	59.060.000	0	
	Cấp THCS			070	073	15				
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						3.000.000	3.000.000		
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						14.860.000	14.860.000		
	Cấp Tiểu học			070	072	15				
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						4.200.000	4.200.000		

STT	Nội dung	Mã quan hệ ngân sách	Chương	Loại	Khoản	Mã nguồn	Dự toán bổ sung	Trong đó		Ghi chú
								Nguồn NSTW	Nguồn NSDP (NS tính)	
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						37.000.000	37.000.000		
14	Trường THCS Sông Đà	1096676	822				349.440.000	349.440.000	0	
	Cấp Tiểu học			070	072	15				
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						15.200.000	15.200.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						220.320.000	220.320.000		
	Cấp THCS			070	073	15				
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						3.760.000	3.760.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						110.160.000	110.160.000		
15	Trường MN số 1 Sá Tổng	1085783	822	070	071	15	289.985.000	289.985.000	0	
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP						1.760.000	1.760.000		
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						54.250.000	54.250.000		
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						13.975.000	13.975.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						220.000.000	220.000.000		
16	Trường MN số 2 Sá Tổng	1121811	822	070	071	15	428.105.000	428.105.000	0	
	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ theo Nghị định 277/2025/NĐ-CP						4.280.000	4.280.000		
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						92.850.000	92.850.000		
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						24.975.000	24.975.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						306.000.000	306.000.000		
17	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	1098657	822	070	072	15	394.952.000	264.952.000	130.000.000	
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						57.000.000	57.000.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						337.952.000	207.952.000	130.000.000	
18	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng	1130221	822				816.078.000	674.078.000	142.000.000	
	Cấp Tiểu học			070	072	15				
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						36.400.000	36.400.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						239.800.000	209.800.000	30.000.000	
	Cấp THCS			070	073	15				
	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						59.800.000	59.800.000		
	Cấp bù học phí theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP						2.120.000	2.120.000		
	Hỗ trợ bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP						477.958.000	365.958.000	112.000.000	